

Bản án số: 562/2024/HS-PT

Ngày: 22/11/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hợp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Thường

Ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Mai- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Chiến- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 307/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo **Trương Ngọc T** về tội “Tham ô tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HSST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2094/2024/QĐXXPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024.

Bị cáo bị kháng cáo:

Trương Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 1991 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKKK thường trú và chỗ ở hiện nay: **E B, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nghề nghiệp: Nhân viên kế toán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: **Trương Ngọc T1**, sinh năm 1961 và bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1967; vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/07/2022, hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam **công an tỉnh T**. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Hồ Viết T2**, Luật sư của **Công ty L** và Cộng sự. Địa chỉ: **1 B, thành phố H**. Có mặt.

Bị hại: **Công ty TNHH MTV G**; Địa chỉ: **4 Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Kim K**, Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám Đốc. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Phan Kim K** là bà **Hoàng Kim Anh V**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **4 Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng TMCP N**; Địa chỉ: **Số A T, phường L, quận H - thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T3**; chức vụ: Tổng Giám Đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền là ông **Vũ Văn H**, sinh năm 1977, chức vụ: Phó giám đốc phụ trách **Ngân hàng TMCP N- Chi nhánh T4**; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên G (gọi tắt là **công ty G**) có mã số doanh nghiệp là 3300515453 do **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T** cấp lần thứ nhất ngày 03/12/2007, trụ sở đóng tại **số D Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** do ông **Phan Kim K**, sinh 20/01/1962 làm Chủ tịch kiêm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Ngày 02/01/2018, **Công ty G** ký hợp đồng thuê việc với **Trương Ngọc T**, chức danh chuyên môn ban đầu là Kế toán tổng hợp. Đến ngày 01/9/2018, **T** được **Công ty G** phân công làm Kế toán trưởng, phụ trách nghiệp vụ kế toán, có nhiệm vụ làm kế toán tổng hợp và kế toán thuế, kê khai nộp thuế, tổng hợp chứng từ và làm các thủ tục nhận nợ, rút tiền tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế mà **Công ty G** có quan hệ giao dịch. Lợi dụng chức năng, nhiệm vụ được giao, **T** đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của **Công ty G** bằng các thủ đoạn khác nhau như đi rút tiền cho Công ty nhưng nộp không đầy đủ về quỹ; làm giả chứng từ, tài liệu để rút tiền của công ty từ **Ngân hàng Thương mại cổ phần N chi nhánh T4** (viết tắt là **G**) rồi chiếm đoạt. Cụ thể:

1. Hành vi đi rút tiền nhưng nộp không đủ vào quỹ để chiếm đoạt tiền của **Công ty G**:

Lợi dụng việc được ông **Phan Kim K** ủy quyền đi thực hiện các giao dịch tiền mặt của **Công ty G** tại **V1 (VCB H)**, **Trương Ngọc T** nhiều lần thực hiện việc vay và rút tiền cho **công ty G**, khi nhận được tiền, **T** đã không nộp đủ số tiền đã nhận vào tài khoản và quỹ tiền mặt của **Công ty G** để chiếm đoạt. Từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 4 năm 2022, **Trương Ngọc T** đã 12 lần thực hiện

việc vay và rút tiền từ **V1** nhưng nộp không đủ cho **Công ty G** để chiếm đoạt số tiền 480.978.000 đồng.

Cũng với thủ đoạn tương tự, từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 5 năm 2022, khi được Giám đốc **Công ty G** giao thẻ ATM cho **Trương Ngọc T** đi rút tiền lương nhân công từ tài khoản thẻ mở tại ngân hàng, **T** thực hiện xong việc rút tiền nhưng không nộp đủ vào quỹ tiền mặt cho **Công ty G**, chiếm đoạt số tiền 78.500.000 đồng.

2. Hành vi làm giả chứng từ để rút tiền của công ty tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần N** chỉ nhánh **Thừa Thiên H1** rồi chiếm đoạt:

Ngân hàng Thương mại cổ phần N chỉ nhánh tỉnh **Thừa Thiên H1** (viết tắt là **G**) được **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0100112437 ngày 18/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/5/2017, người đại diện theo pháp luật là ông **Vũ Văn H**, Phó Giám đốc phụ trách.

Ngày 29/6/2020, **Công ty G** lập phương án kinh doanh năm 2020 và có giấy đề nghị vay vốn tại **VCB H**. Qua thẩm định, **G** đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho **Công ty G** với số tiền 22.000.000.000 đồng (hai mươi hai tỷ đồng) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2020/HĐHM/GN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2020/HĐTD/GN ký ngày 29/6/2020, đăng ký tài khoản đồng Việt Nam số 0161000500628 cho công ty với mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của **ty G1** phục vụ hoạt động thương mại các sản phẩm của **Công ty Cổ phần S**, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký.

Ngày 12/7/2021, **Công ty G** tiếp tục lập phương án kinh doanh năm 2021 và có Giấy đề nghị vay vốn tại **VCB H**. Sau khi thẩm định đủ điều kiện, **G** đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho **Công ty G** với số tiền 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021/HĐHM/GN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2021/HĐTD/GN ký ngày 12/7/2021 với mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của **Công ty G**, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký.

Theo nội dung của các Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng nêu trên, phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay là: Mỗi lần nhận tiền vay bên vay phải ký giấy nhận nợ, kèm theo các chứng từ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng tiền vay phù hợp với mục đích vay vốn, bên vay có thể nhận tiền vay nhiều lần nhưng đảm bảo mức dư nợ ở mọi thời điểm không vượt quá hạn mức tín dụng đã ký kết.

Với nhiệm vụ được giao là Kế toán trưởng của **Công ty G**, **Trương Ngọc T** có trách nhiệm lập chứng từ, tài liệu, ủy nhiệm chi, giấy rút tiền, giấy nhận nợ, bảng kê lương ... cho công ty. Lợi dụng chức năng, nhiệm vụ được giao và biết được các thủ tục cần làm khi vay và rút tiền, **T** đã làm giả bộ chứng từ vay tiền

của Công ty G bằng cách tải mẫu “Chứng từ giao dịch - Giấy rút tiền”, “Giấy nhận nợ” do VCB H1 cung cấp cho Công ty G qua địa chỉ Mail, điền các thông tin của Công ty G và số tiền T dự định sẽ chiếm đoạt lên các chứng từ, tài liệu này, lập không “Bảng kê chi tiết chuyển lương”, rồi giả chữ ký của ông Phan Kim K ký vào phần Chủ tài khoản trên “Chứng từ giao dịch - Giấy rút tiền”; phần Giám đốc công ty trên “Giấy nhận nợ” và phần xác nhận nhà phân phối trên “Bảng kê chi tiết chuyển lương”. Sau khi lập hoàn chỉnh bộ chứng từ giả, T đưa bộ chứng từ này cho nhân viên G làm thủ tục rút tiền.

Tiếp nhận bộ chứng từ do Trương Ngọc T đưa tới, khi thẩm định hồ sơ, các nhân viên của VCB Huế không phát hiện được các chứng từ, tài liệu này là do T làm giả, nên đã làm thủ tục giải ngân tiền cho Công ty G theo chứng từ mà T đã làm giả. Nhận được tiền, T đã chiếm đoạt để tiêu xài, sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Với thủ đoạn như trên, từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 5 năm 2022, Trương Ngọc T đã lập và làm giả 11 bộ chứng từ để chiếm đoạt số tiền 4.350.552.000 đồng.

Sau khi lập 11 bộ chứng từ giả và chiếm đoạt tiền của Công ty G từ VCB H, Trương Ngọc T đã đưa những bộ chứng từ này về nhập vào chứng từ kế toán của Công ty G để Công ty thực hiện việc trả nợ. Công ty G không biết được số tiền 4.350.552.000 đồng này là do T làm giả chứng từ để rút tiền rồi chiếm đoạt nên đã tất toán đầy đủ cho VCB Huế số tiền 4.421.173.395 đồng, bao gồm 4.350.552.000 đồng tiền gốc và 70.621.395 đồng tiền lãi theo yêu cầu của VCB H.

Tổng cộng, Trương Ngọc T đã chiếm đoạt của Công ty G số tiền 4.910.030.000 đồng.

Sau khi bị Công ty G phát hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, ngày 10 tháng 6 năm 2022 Trương Ngọc T đã đến trình diện tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tang vật thu giữ:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã tiến hành thu giữ 11 bộ chứng từ do bị cáo Trương Ngọc T làm giả cùng các chứng từ, tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo do Công ty G cung cấp. Các tài liệu này hiện đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Kết luận giám định số 377/KL-KTHS ngày 01/8/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T xác định chữ ký, chữ viết mang tên Trương Ngọc T dưới mục: “Người nhận tiền ký” trên 11 “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH GIẤY RÚT TIỀN...” gồm ngày 11/12/2020 (Liên 2); ngày 02/02/2021 (Liên 1), (Liên 3); ngày 23/02/2021 (Liên 3); ngày 08/03/2021 (Liên 1); ngày 30/03/2021 (Liên 2); ngày 20/07/2021 (Liên 3); ngày 24/9/2021 (L1), (Liên 3); ngày 24/9/2021 (Liên 1); ngày 29/11/2021 (Liên 1) là chữ ký và chữ viết của Trương Ngọc T.

Tại Bản Kết luận giám định số 379/KL-KTHS ngày 24 tháng 7 năm 2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T xác định chữ ký, chữ viết trên 03 “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH GIẤY RÚT TIỀN...” gồm ngày 14/02/2022 (Liên 3); ngày

15/03/2022 (Liên 3); ngày 26/05/2022 (Liên 3) là chữ ký và chữ viết của **Trương Ngọc T**.

Tại Bản Kết luận giám định số 378/KL-KTHS ngày 8 tháng 8 năm 2022 của **Phòng K1 Công an tỉnh T** xác định chữ ký của **Phan Kim K** trên các tài liệu cần giám định là 14 (mười bốn) “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH GIẤY RÚT TIỀN...” gồm ngày 11/12/2020 (Liên 2); ngày 02/02/2021 (Liên 1), (Liên 3); ngày 23/02/2021 (Liên 3); ngày 08/03/2021 (Liên 1); ngày 30/03/2021 (Liên 2); ngày 20/07/2021 (Liên 3); ngày 24/9/2021 (**L1**), (Liên 3); ngày 24/9/2021 (Liên 1); ngày 29/11/2021 (Liên 1); ngày 14/02/2022 (Liên 3); ngày 15/03/2022 (Liên 3); ngày 26/05/2022 (Liên 3), có chữ ký mang tên **Phan Kim K** dưới mục: “CHỦ TÀI KHOẢN KÝ & ĐÓNG DẤU” cần giám định (ký hiệu A1-A14) như sau:

1. Chữ ký mang tên **Phan Kim K** trên “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH GIẤY RÚT TIỀN...” ngày 20/07/2021 (Liên 3) (ký hiệu A7) là của ông **Phan Kim K**.

2. Chữ ký mang tên **Phan Kim K** trên “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH GIẤY RÚT TIỀN...” còn lại (ký hiệu từ A1 đến A6 và từ A8 đến A14, là các chứng từ được xác định do **Trương Ngọc T** làm giả) không phải do ông **Phan Kim K** ký.

Về trách nhiệm dân sự:

Công ty G yêu cầu bị cáo **Trương Ngọc T** có trách nhiệm bồi thường số tiền 4.421.173.395 đồng, bao gồm 4.350.552.000 đồng tiền gốc và 70.621.395 đồng tiền lãi mà công ty đã tất toán cho Ngân hàng; Yêu cầu bị cáo **Trương Ngọc T** phải bồi thường số tiền 559.478.400 đồng. Tổng cộng: 4.980.651.795 đồng.

Sau khi bị **Công ty G** phát hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, bị cáo **Trương Ngọc T** đã tự nguyện nộp khắc phục thiệt hại cho **Công ty G** tổng số tiền 1.376.655.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HSST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

[1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Trương Ngọc T** phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Ngọc T** 16 (mười sáu) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến tài chính, kế toán trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Ngọc T** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo **Trương Ngọc T** chấp hành hình phạt chung cho cả 2 tội là 19 năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 22/7/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo **Trương Ngọc T** phải tiếp tục bồi thường cho **Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên G** số tiền: 3.603.996.795 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo, thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH một thành viên G** kháng cáo yêu cầu giải quyết về phần trách nhiệm dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét để xác định **Công ty trách nhiệm hữu hạn G** không phải là bị hại để giải quyết lại về vấn đề trách nhiệm dân sự trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các quyết định, hành vi tố tụng cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị hại trong thời hạn quy định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2] Tại phiên tòa, bị cáo **Trương Ngọc T** đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử xét có đủ căn cứ để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 5 năm 2022, **Trương Ngọc T** lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao là kế toán trưởng của **Công ty TNHH một thành viên G** và được giao quản lý tài sản, **T** đã nhiều lần chiếm đoạt tài sản của **Công ty G** với tổng số tiền 4.910.030.000 đồng mà **T** được giao quản lý để tiêu xài, sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó, **T** đã có hành vi làm giả 11 bộ tài liệu, chứng từ của **Công ty G** để chiếm đoạt số tiền 4.350.552.000 đồng.

Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **Trương Ngọc T** 16 (mười sáu) năm tù về tội “Tham ô tài sản” 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Tại giai đoạn sơ thẩm, Công ty G yêu cầu bị cáo Trương Ngọc T có trách nhiệm bồi thường 4.421.173.395 đồng, bao gồm 4.350.552.000 đồng tiền gốc và 70.621.395 đồng tiền lãi mà công ty đã tất toán cho Ngân hàng và khoản tiền 559.478.400 đồng. Tổng cộng 4.980.651.795 đồng;

HĐXX thấy rằng: Bị cáo là nhân viên và được Công ty G phân công làm Kế toán trưởng, phụ trách nghiệp vụ kế toán, có nhiệm vụ làm kế toán tổng hợp và kế toán thuế, kê khai nộp thuế, tổng hợp chứng từ và làm các thủ tục nhận nợ, rút tiền tại các ngân hàng trong đó có ngân hàng G.

Các hành vi phạm tội của bị cáo khi rút tiền để chiếm đoạt được thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ mà Công ty phân công. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trên cơ sở các hợp đồng tín dụng mà Công ty đã ký trước đó với Ngân hàng. Hợp đồng cho vay theo hạn mức kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng. Các chứng từ giả mặc dù do bị cáo tạo ra nhưng được Công ty là người đã đóng dấu để bị cáo sử dụng đi rút tiền ngân hàng.

Mặt khác khi bị cáo đưa các bộ hồ sơ giả để quyết toán Công ty không kiểm tra cụ thể, kiểm soát chặt chẽ mà chấp nhận và đồng ý thanh toán cho Ngân hàng. Do vậy Công ty cho rằng mình không phải là bị hại mà Ngân hàng là bị hại để yêu cầu Ngân hàng hoàn trả số tiền mà Công ty đã trả trước đó cho ngân hàng là không có cơ sở.

Do đó Toà án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền trên là do bị cáo chiếm đoạt và gây thiệt hại cho công ty G, nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho Công ty là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục thiệt hại cho Công ty G số tiền 1.376.655.000 đồng. Số tiền còn lại Bị cáo phải bồi thường cho Công ty G là 3.603.996.795 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, xét không có tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị hại.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và điểm a,c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên G giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HSST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Về án phí phúc thẩm hình sự: Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HSST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hợp